Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
Ký ngày: 14/8/2019 10:04:43

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên	
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Andrian Teng Wei Ann	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Đặng Hồng Tân	Trưởng ban	
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Văn Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Ông Andrian Teng Wei Ann	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đỗ Thị Trang	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 12.3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752771/21139808/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Building a better working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 12 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.438.893.318.778**	**1.442.727.101.374**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***782.839.877.688***	***1.046.292.674.491***
111	1. Tiền		146.839.877.688	258.834.233.542
112	2. Các khoản tương đương tiền		636.000.000.000	787.458.440.949
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***12***	***1.787.618.256.919***	***74.170.543.131***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		59.751.656.919	67.611.361.848
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.133.400.000)	(11.120.818.717)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.734.000.000.000	17.680.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***865.231.116.859***	***320.995.707.206***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.282.926.021	5.042.856.780
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.125.657.640	45.468.709.532
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	26	6.161.295.797	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	816.661.237.401	270.484.140.894
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***3.204.067.312***	***1.268.176.546***
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.204.067.312	1.268.176.546
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.905.972.464.091**	**8.641.927.986.960**
220	***I. Tài sản cố định***		***12.488.887.705***	***13.220.246.376***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.552.152.030	5.122.510.167
222	Nguyên giá		21.630.229.480	21.585.929.480
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.078.077.450)	(16.463.419.313)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	7.936.735.675	8.097.736.209
228	Nguyên giá		15.135.432.540	15.135.432.540
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.198.696.865)	(7.037.696.331)
230	***II. Bất động sản đầu tư***	***10***	***436.684.875.394***	***454.672.948.613***
231	1. Nguyên giá		999.065.511.222	999.065.511.222
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(562.380.635.828)	(544.392.562.609)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***330.993.792.132***	***126.298.991.091***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	330.993.792.132	126.298.991.091
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***8.107.302.098.199***	***8.027.651.444.169***
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.631.014.740.818	2.631.014.740.818
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		4.749.867.044.533	4.627.728.584.526
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		726.854.453.705	771.781.412.083
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.434.140.857)	(32.873.293.258)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***18.502.810.661***	***20.084.356.711***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		17.078.029.780	13.965.344.729
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.424.780.881	6.119.011.982
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.344.865.782.869**	**10.084.655.088.334**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.320.155.762.480**	**2.099.328.255.970**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***648.433.257.510***	***640.284.411.368***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.860.449.265	6.040.719.305
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.065.780.928	1.762.609.795
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.738.393.151	16.520.354.305
314	4. Phải trả người lao động		-	1.497.730.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	104.929.285.954	38.085.114.353
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		266.500.000	266.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	51.122.601.255	66.173.868.921
320	8. Vay ngắn hạn	17	453.971.553.448	509.458.821.180
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		478.693.509	478.693.509
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.671.722.504.970***	***1.459.043.844.602***
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	146.333.988.307	130.427.416.036
338	2. Vay dài hạn	17	3.525.388.516.663	1.328.616.428.566
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.024.710.020.389**	**7.985.326.832.364**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***8.024.710.020.389***	***7.985.326.832.364***
411	1. Vốn cổ phần		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.100.588.410.000*	*3.100.588.410.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.233.348.786	1.050.233.348.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(83.026.660)	(83.026.660)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		200.979.473.252	200.979.473.252
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.672.991.815.011	3.633.608.626.986
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*3.075.516.960.186*	*2.172.523.466.624*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*597.474.854.825*	*1.461.085.160.362*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**12.344.865.782.869**	**10.084.655.088.334**

Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
10	**1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**19.1**	**285.750.928.955**	**269.610.706.239**
11	**2. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**20, 24**	**(77.107.700.118)**	**(78.857.550.910)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**208.643.228.837**	**190.753.155.329**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**19.2**	**602.665.090.136**	**677.303.215.000**
22	**5. Chi phí tài chính**	**21**	**(154.516.126.958)**	**42.399.211.711**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(153.130.253.308)*	*(75.278.213.308)*
26	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**22, 24**	**(22.875.059.159)**	**(25.875.357.117)**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**633.917.132.856**	**884.580.224.923**
31	**8. Thu nhập khác**	**23**	**4.467.901.938**	**3.609.095.843**
32	**9. Chi phí khác**	**23**	**-**	**(763.585.222)**
40	**10. Lợi nhuận khác**	**23**	**4.467.901.938**	**2.845.510.621**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**638.385.034.794**	**887.425.735.544**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**(36.215.948.868)**	**(46.302.384.701)**
52	**13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**25.3**	**(4.694.231.101)**	**(622.640.323)**
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**597.474.854.825**	**840.500.710.520**

Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**638.385.034.794**	**887.425.735.544**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8, 9, 10	18.763.731.890	21.263.247.994
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(7.426.571.118)	(119.333.124.274)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(60.644.111)	(96.343.108)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(601.143.948.348)	(677.050.867.447)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	21	155.521.612.330	76.070.213.308
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**204.039.215.437**	**188.278.862.017**
09	Tăng các khoản phải thu		(480.167.939.230)	(11.504.203.875)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		2.637.138.846	(25.441.393.286)
12	(Giảm) tăng chi phí trả trước		(3.112.685.051)	619.171.786
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		7.859.704.929	(54.172.904.870)
14	Tiền lãi vay đã trả		(88.856.395.784)	(76.591.105.462)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31.762.889.552)	(20.099.831.200)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(389.363.850.405)**	**1.088.595.110**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(204.739.101.041)	(6.218.086.669)
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(2.361.623.853.841)	(50.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		639.142.558.044	200.244.444.444
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(91.075.012.013)	(286.028.547.196)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		96.457.368.571	74.826.772.000
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		460.490.991.586	594.006.767.916
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(1.461.347.048.694)**	**526.831.350.495**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	2.279.702.871.932	150.010.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(140.809.410.589)	(317.693.224.169)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.3	(551.720.731.730)	(490.543.124.080)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**1.587.172.729.613**	**(658.226.348.249)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(263.538.169.486)**	**(130.306.402.644)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.046.292.674.491**	**801.998.697.563**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		85.372.683	(202.181.024)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**782.839.877.688**	**671.490.113.895**

Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKKD điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 33 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 34 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Như được trình bày tại Thuyết minh số 12.3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4) và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu khoản đầu tư đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	86.053.383	95.901.349
Tiền gửi ngân hàng	146.753.824.305	258.738.332.193
Các khoản tương đương tiền *(*)*	636.000.000.000	787.458.440.949
TỔNG CỘNG	**782.839.877.688**	**1.046.292.674.491**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 4,3% đến 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Công ty TNHH Robert Bosch Việt Nam	14.784.792.487	248.787.367
Công ty TNHH Gameloft	1.833.505.781	-
Công ty TNHH Archetype Việt Nam	1.362.456.981	975.212.150
Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Miền Nam – Chi nhánh Tổng công ty Viễn Thông Mobifone	1.760.000	827.512.582
Công ty Cổ phần Pyramid Việt Nam	-	565.252.241
Khách hàng khác	5.300.410.772	2.426.092.440
TỔNG CỘNG	**23.282.926.021**	**5.042.856.780**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Trong đó:		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*16.808.000*	*-*
Phải thu các bên khác	*23.266.118.021*	*5.042.856.780*

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Trả trước cho người bán	2.756.229.945	9.470.569.532
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	-	*6.826.811.291*
Khác	*2.756.229.945*	*2.643.758.241*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	16.369.427.695	35.998.140.000
TỔNG CỘNG	**19.125.657.640**	**45.468.709.532**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tạm ứng đầu tư dự án *(*)*	623.002.260.640	142.769.472.756
Phải thu cổ tức	128.897.673.800	123.541.977.300
Phải thu lãi tiền gửi	51.310.781.371	2.079.697.715
Ký quỹ thực hiện dự án *(**)*	10.600.000.000	-
Phải thu từ việc thực hiện dịch vụ	2.841.519.825	2.083.016.226
Phải thu khác	9.001.765	9.976.897
TỔNG CỘNG	**816.661.237.401**	**270.484.140.894**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*685.906.801.776*	*144.859.147.368*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*130.754.435.625*	*125.624.993.526*

(*) Đây là các khoản tạm ứng đầu tư dự án của Công ty. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến các khoản đầu tư này.

(**) Đây là khoản tiền ký quỹ cho Ban quản lý khu Kinh tế Trà Vinh để đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy điện gió số 3 tại tỉnh Trà Vinh.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	15.535.842.267	5.495.528.464	554.558.749	21.585.929.480
Mua mới	-	-	44.300.000	44.300.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	15.535.842.267	5.495.528.464	598.858.749	21.630.229.480
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*3.605.254.100*	*1.358.505.318*	*381.558.749*	*5.345.318.167*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.412.370.582	3.633.737.642	417.311.089	16.463.419.313
Khấu hao trong kỳ	238.611.764	344.751.929	31.294.444	614.658.137
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.650.982.346	3.978.489.571	448.605.533	17.078.077.450
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.123.471.685	1.861.790.822	137.247.660	5.122.510.167
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.884.859.921	1.517.038.893	150.253.216	4.552.152.030

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.592.038.449	3.543.394.091	15.135.432.540
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*3.543.394.091*	*3.543.394.091*
Thế chấp (Thuyết minh số 17)	*135.576.000*	-	*135.576.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.494.302.240	3.543.394.091	7.037.696.331
Hao mòn trong kỳ	161.000.534	-	161.000.534
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.655.302.774	3.543.394.091	7.198.696.865
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.097.736.209	-	8.097.736.209
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	7.936.735.675	-	7.936.735.675

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	764.643.570.124	233.785.237.643	90.250.454	546.453.001	999.065.511.222
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*86.117.305.405*	*125.323.124.698*	*90.250.454*	*546.453.001*	*212.077.133.558*
Thế chấp (Thuyết minh số 17)	*247.548.592.704*	*99.503.698.377*	-	-	*347.052.291.081*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	341.486.105.008	202.269.754.146	90.250.454	546.453.001	544.392.562.609
Khấu hao trong kỳ	12.458.537.241	5.529.535.978	-	-	17.988.073.219
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	353.944.642.249	207.799.290.124	90.250.454	546.453.001	562.380.635.828
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	423.157.465.116	31.515.483.497	-	-	454.672.948.613
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	410.698.927.875	25.985.947.519	-	-	436.684.875.394

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí dự án văn phòng cho thuê Etown 5 *(*)*	330.993.792.132	126.298.991.091

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí lãi vay lũy kế được vốn hóa vào giá trị dự án Etown 5 với tổng số tiền là 2.604.977.751 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 902.248.766 VND).

Công ty đã dùng các tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án Cao ốc văn phòng Etown 5 để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 17.1)*.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh số 12.1)*	59.751.656.919	67.611.361.848
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh số 12.1)*	(6.133.400.000)	(11.120.818.717)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 12.2)*	1.734.000.000.000	17.680.000.000
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**1.787.618.256.919**	**74.170.543.131**
Dài hạn		
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 12.3)*	2.631.014.740.818	2.631.014.740.818
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 12.4)*	4.749.867.044.533	4.627.728.584.526
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 12.5)*	726.854.453.705	771.781.412.083
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 12.5)*	(30.434.140.857)	(32.873.293.258)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**8.107.302.098.199**	**8.027.651.444.169**
TỔNG CỘNG	**9.894.920.355.118**	**8.101.821.987.300**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Măng Cành	6.133.400.000	(6.133.400.000)	-	6.133.400.000	(6.133.400.000)	-
Công ty Cổ phần Điện Lực R.E.E	-	-	-	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633
Các khoản đầu tư khác	53.618.256.919	-	58.422.230.000	53.661.971.848	(15.484.350)	62.083.574.800
TỔNG CỘNG	**59.751.656.919**	**(6.133.400.000)**	**58.422.230.000**	**67.611.361.848**	**(11.120.818.717)**	**64.927.630.433**

12.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền gửi tổ chức tín dụng	1.734.000.000.000	17.680.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới (12) tháng, hưởng lãi suất bình quân trong khoảng từ 5,50%/năm đến 8,25%/năm.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.3 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư VND*		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tín Hiệu Xanh	100,00	750.000.000.000	100,00	750.000.000.000	TP HCM - Việt Nam	Cơ sở hạ tầng điện
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Bất động sản R.E.E	100,00	6.000.000.000	100,00	6.000.000.000	TP HCM - Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	99,99	149.997.353.000	99,99	149.997.353.000	TP HCM - Việt Nam	Cơ điện
Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	99,99	149.992.500.000	99,99	149.992.500.000	TP HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	99,97	650.592.000.000	99,97	650.592.000.000	TP HCM - Việt Nam	Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	99,97	200.000.000	99,97	200.000.000	TP HCM - Việt Nam	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	99,96	5.128.562.025	99,96	5.128.562.025	TP HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty Cổ phần Phát triển điện Nông thôn Trà Vinh	66,29	56.252.866.009	66,29	56.252.866.009	Trà Vinh - Việt Nam	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà *(i)*	60,42	655.239.489.784	60,42	655.239.489.784	Yên Bái - Việt Nam	Thủy điện
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	50,61	207.611.970.000	50,61	207.611.970.000	Hà Nội - Việt Nam	Bất động sản
TỔNG CỘNG		**2.631.014.740.818**		**2.631.014.740.818**		

(i) 38.365.168 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà thuộc sở hữu của Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REE-BOND 2029 *(Thuyết minh số 17.2)*.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.4 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		*Ngành nghề kinh doanh*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư VND*	
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	21,01	698.671.397.963	21,01	698.671.397.963	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	22,68	615.869.678.461	22,68	615.869.678.461	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	42,63	382.178.855.776	42,63	382.178.855.776	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ *(i)*	25,76	368.000.000.000	25,76	368.000.000.000	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng Idico	34,30	173.265.171.175	34,30	173.265.171.175	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	25,47	59.910.716.000	25,47	59.910.716.000	Thủy điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại *(ii)*	24,14	825.727.978.500	24,09	822.882.378.493	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	24,61	55.515.588.342	24,61	55.515.588.342	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	25,00	40.750.000.000	25,00	40.750.000.000	Phong điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	35,95	691.163.889.610	35,95	691.163.889.610	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,10	409.901.420.000	42,10	409.901.420.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	24,85	119.292.860.000	-	-	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	76.800.000.000	32,00	76.800.000.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	44,17	68.375.426.417	44,17	68.375.426.417	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	30,00	45.000.000.000	30,00	45.000.000.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	20,02	40.176.895.080	20,02	40.176.895.080	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	20,05	24.809.965.209	20,05	24.809.965.209	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	54.457.202.000	28,87	54.457.202.000	Bất động sản
TỔNG CỘNG		**4.749.867.044.533**		**4.627.728.584.526**	

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(i) 32.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ thuộc sở hữu của Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REE-BOND 2029 *(Thuyết minh số 17.2)*.

(ii) 74.896.260 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REEBOND 2017 *(Thuyết minh số 17.2)*.

12.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	470.646.304.200	(24.541.562.400)	446.104.741.800	470.646.304.200	(24.541.562.400)	446.104.741.800
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	13.357.749.879	(2.072.805.881)	11.284.943.998	19.101.729.196	(3.257.545.997)	15.844.183.199
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	-	-	-	53.193.860.000	-	101.515.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	242.850.399.626	(3.819.772.576)	276.384.785.300	228.839.518.687	(5.074.184.861)	249.678.191.511
TỔNG CỘNG	**726.854.453.705**	**(30.434.140.857)**	**733.774.471.098**	**771.781.412.083**	**(32.873.293.258)**	**813.142.116.510**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải trả các bên khác	10.665.318.790	1.722.740.859
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	4.195.130.475	4.317.978.446
TỔNG CỘNG	**14.860.449.265**	**6.040.719.305**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.797.618.825	36.215.948.868	(31.762.889.552)	20.250.678.141
Thuế giá trị gia tăng	-	28.531.975.198	(28.531.975.198)	-
Thuế thu nhập cá nhân	722.735.480	18.216.850.826	(18.451.871.296)	487.715.010
Khác	-	2.752.892.286	(2.752.892.286)	-
TỔNG CỘNG	**16.520.354.305**	**85.717.667.178**	**(81.499.628.332)**	**20.738.393.151**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí lãi vay	104.053.125.016	37.208.953.415
Chi phí khác	876.160.938	876.160.938
TỔNG CỘNG	**104.929.285.954**	**38.085.114.353**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn	**51.122.601.255**	**66.173.868.921**
Cổ tức phải trả	42.096.410.606	35.725.475.536
Chi phí dịch vụ quản lý	4.498.580.013	7.375.514.743
Các khoản phải trả khác	4.527.610.636	23.072.878.642
Dài hạn	**146.333.988.307**	**130.427.416.036**
Nhận đặt cọc tiền thuê văn phòng	146.333.988.307	130.427.416.036
TỔNG CỘNG	**197.456.589.562**	**196.601.284.957**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*192.958.009.549*	*189.225.770.214*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*4.498.580.013*	*7.375.514.743*

17. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Nhận trong kỳ*	*Trả trong kỳ*	*Phân loại*	*Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Vay ngắn hạn	**509.458.821.180**	**-**	**(135.289.410.589)**	**79.802.142.857**	**-**	**453.971.553.448**
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh 17.1)*	259.458.821.180	-	(135.289.410.589)	79.802.142.857	-	203.971.553.448
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả *(Thuyết minh số 17.2)*	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000
Vay dài hạn	**1.328.616.428.566**	**2.279.702.871.932**	**(5.520.000.000)**	**(79.802.142.857)**	**2.391.359.022**	**3.525.388.516.663**
Vay dài hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh 17.1)*	584.556.428.566	-	(5.520.000.000)	(79.802.142.857)	-	499.234.285.709
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 17.2)*	744.060.000.000	2.279.702.871.932	-	-	2.391.359.022	3.026.154.230.954
TỔNG CỘNG	**1.838.075.249.746**	**2.279.702.871.932**	**(140.809.410.589)**	**-**	**2.391.359.022**	**3.979.360.070.111**

17. VAY (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và trái phiếu thường trong nước vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất tương ứng từ 6,15% đến 8,80%/năm.

17.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết vay ngân hàng dài hạn thể hiện như sau:

Khoản tín dụng số	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày đến hạn cuối cùng*	*Mô tả tài sản*
	VND		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
VNM140408CM	44.367.267.727	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
VNM 170276CM	388.928.571.430	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn			
0100.HDTD.625.16.VIB	222.220.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng cho thuê và cổ tức từ công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức trong vòng 5 năm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam			
SHBVN/BC/HDTD/REE/201805	47.690.000.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2026	Tài sản gắn liền với đất được hình thành trong tương lai của Công ty tại 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM
TỔNG CỘNG	**703.205.839.157**		
Trong đó:			
Vay dài hạn	*499.234.285.709*		
Vay dài hạn đến hạn trả	*203.971.553.448*		

17. VAY (tiếp theo)

17.2 *Trái phiếu thường trong nước*

Chi tiết của các trái phiếu vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày như sau:

	Giá trị VND
REE-BOND 2029 *(i)*	2.318.000.000.000
REEBOND 2017 *(ii)*	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(46.217.128.070)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	4.371.359.024
TỔNG CỘNG	**3.276.154.230.954**
Trong đó:	
Vay dài hạn trái phiếu	*3.026.154.230.954*
Trái phiếu đến hạn trả	*250.000.000.000*

(i) Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành 2.318 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 2.318 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau mười (10) năm kể từ ngày phát hành và được mua lại một lần vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Phát triển các dự án bất động sản văn phòng cho thuê trên quỹ đất hiện hữu (khu văn phòng Etown) ở Thành phố Hồ Chí Minh; (2) thanh toán tiền sử dụng đất, mua đất, phát triển thêm quỹ đất nhưng không dùng cho mục đích phát triển quỹ đất ở Khu đô thị mới Thủ Thiêm, quận 2.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 38.365.168 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà và 32.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ba Hạ thuộc sở hữu của Công ty *(Thuyết minh số 12.3 và 12.4)*.

(ii) Vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được bảo đảm bằng tài sản với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau :

- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 74.896.260 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Công ty *(Thuyết minh số 12.4)*.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.100.588.410.000	1.050.233.348.786	(83.026.660)	200.979.473.252	2.668.604.948.224	7.020.323.153.602
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	840.500.710.520	840.500.710.520
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(496.081.481.600)	(496.081.481.600)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.100.588.410.000	1.050.233.348.786	(83.026.660)	200.979.473.252	3.013.024.177.144	7.364.742.382.522
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.100.588.410.000	1.050.233.348.786	(83.026.660)	200.979.473.252	3.633.608.626.986	7.985.326.832.364
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	597.474.854.825	597.474.854.825
Cổ tức công bố *(i)*	-	-	-	-	(558.091.666.800)	(558.091.666.800)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.100.588.410.000	1.050.233.348.786	(83.026.660)	200.979.473.252	3.672.991.815.011	8.024.710.020.389

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019-ĐHĐCĐ-NQ ngày 29 tháng 3 năm 2019, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 18% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 18% này, tương đương với 558.091.666.800 VND vào ngày 27 tháng 2 năm 2019 và đã thực hiện chi trả vào ngày 5 tháng 4 năm 2019.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	310.058.841	310.058.841
Cổ phiếu phổ thông	*310.058.841*	*310.058.841*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(7.915)*	*(7.915)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*310.050.926*	*310.050.926*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

18.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	558.091.666.800	496.081.481.600
Cổ tức đã trả trong kỳ	551.720.731.730	490.543.124.080

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng doanh thu	**285.750.928.955**	**269.610.706.239**
Trong đó:		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan	*285.750.928.955*	*269.610.706.239*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*271.303.226.504*	*256.522.501.932*
Doanh thu đối với bên liên quan	*14.447.702.451*	*13.088.204.307*

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Cổ tức được nhận	439.135.574.287	653.713.719.079
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	87.699.893.278	7.300.917.753
Lãi tiền gửi	75.761.417.454	16.159.851.638
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.205.117	128.726.530
TỔNG CỘNG	**602.665.090.136**	**677.303.215.000**

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan	77.107.700.118	78.857.550.910

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Hoàn nhập các khoản đầu tư tài chính	(7.426.571.116)	(119.333.124.274)
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	155.521.612.330	76.070.213.308
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	6.158.738.671	569.921.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.135.632	8.116.553
Khác	255.211.441	285.661.349
TỔNG CỘNG	**154.516.126.958**	**(42.399.211.711)**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí nhân viên	12.922.601.519	12.612.493.309
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.000.835.705	4.656.305.407
Chi phí khấu hao và hao mòn	595.730.137	627.635.693
Chi phí khác	5.355.891.798	7.978.922.708
TỔNG CỘNG	**22.875.059.159**	**25.875.357.117**

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thu nhập khác	**4.467.901.938**	**3.609.095.843**
Thu nhập quản lý	2.945.214.988	2.769.837.800
Thu từ đền bù hợp đồng	1.522.686.950	375.936.614
Khác	-	463.321.429
Chi phí khác	**-**	**(763.585.222)**
Chi phí phạt	-	(763.585.222)
LỢI NHUẬN KHÁC	**4.467.901.938**	**2.845.510.621**

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.940.534.070	62.878.244.016
Khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 8, 9 và 10)*	18.763.731.890	21.263.247.994
Chi phí nhân viên	12.922.601.519	12.612.493.309
Chi phí khác	5.355.891.798	7.978.922.708
TỔNG CỘNG	**99.982.759.277**	**104.732.908.027**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.215.948.868	46.302.384.701
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.694.231.101	622.640.323
TỔNG CỘNG	**40.910.179.969**	**46.925.025.024**

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**638.385.034.794**	**887.425.735.544**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	127.677.006.959	177.485.147.109
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Các khoản chi phí không được trừ	1.060.287.867	182.621.731
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(87.827.114.857)	(130.742.743.816)
Chi phí thuế TNDN	**40.910.179.969**	**46.925.025.024**

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ kế toán sáu tháng khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Dự phòng đầu tư tài chính	1.226.680.000	2.221.066.874	(994.386.874)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(17.131.307)	(77.720.680)	60.589.373	(46.064.323)
Khác	215.232.188	3.975.665.788	(3.760.433.600)	(576.576.000)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***1.424.780.881***	***6.119.011.982***		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***(4.694.231.101)***	***(622.640.323)***

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Thu nhập cổ tức	130.605.704.750	104.699.231.923
		Chi phí xây dựng	118.401.000.000	-
		Doanh thu cho thuê	743.645.144	727.003.319
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Doanh thu cho thuê	160.982.294	179.746.822
		Thu nhập cổ tức	-	42.063.576.556
Công ty TNHH Quản lý & Khai thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí quản lý	28.788.966.275	27.827.136.346
		Doanh thu cho thuê	13.520.500.351	12.159.260.334
		Thu nhập cổ tức	3.987.959.987	-
Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Công ty con	Phí quản lý	745.422.830	-
		Doanh thu cho thuê	22.574.662	22.193.832
		Thu nhập cổ tức	-	7.797.600.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty con	Thu nhập cổ tức	19.182.584.000	49.874.718.400
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Công ty con	Thu nhập cổ tức	13.488.278.050	74.704.309.200
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh	Công ty con	Thu nhập cổ tức	9.421.034.400	10.467.816.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	Công ty con	Thu nhập cổ tức	4.498.200.000	2.249.100.000

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	92.875.512.000	97.365.138.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	44.765.610.000	44.765.610.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	32.352.000.000	26.010.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	32.000.000.000	41.600.000.000
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	18.779.248.000	46.948.120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	9.000.000.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	7.680.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Bình Điền	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.947.960.000	11.843.880.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.566.984.000	3.379.248.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Công ty liên kết	Cho vay	6.161.295.797	-
		Thu nhập cổ tức	-	43.329.650.000
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Miền Trung	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	41.425.696.000

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí quản lý	16.808.000	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Phải thu cổ tức	100.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	111.347.538	88.637.072
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	16.000.000.000	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng Idico	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	9.260.335.800	16.411.175.300
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.698.847.266	1.964.259.096
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	2.652.580.000	1.583.050.000
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	27.240.375	26.368.517
Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	4.084.646	3.751.541
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty con	Phải thu cổ tức	-	57.547.752.000
			130.754.435.625	**125.624.993.526**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ REEPRO	Công ty con	Chi phí thi công dự án	10.500.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Bất động sản R.E.E	Công ty con	Chi phí cung cấp dịch vụ	5.869.427.695	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Chi phí cung cấp dịch vụ cơ điện lạnh	-	35.998.140.000
			16.369.427.695	**35.998.140.000**

26. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Công ty liên kết	Cho vay	6.161.295.797	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Chi phí dịch vụ lắp đặt	(3.694.828.500)	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ REEPRO	Công ty con	Chi phí dịch vụ lắp đặt	(367.797.900)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Công ty con	Chi phí dịch vụ	(132.504.075)	-
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí quản lý	-	(4.317.978.446)
			(4.195.130.475)	**(4.317.978.446)**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Quản lý & Khai thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí quản lý	(4.498.580.013)	(7.375.514.743)

27. CÁC CAM KẾT

27.1 *Cam kết cho thuê hoạt động*

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đến 1 năm	402.348.836.770	324.309.584.768
Trên 1 – 5 năm	272.088.552.366	231.084.462.150
Trên 5 năm	734.572.800	526.406.400
TỔNG CỘNG	**675.171.961.936**	**555.920.453.318**

27.2 *Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn*

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản cam kết trị giá 73.508.955.870 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 161.254.484.067 VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng Cao ốc văn phòng.

27.3 *Cam kết theo thỏa thuận bảo lãnh thanh toán trái phiếu*

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty có ký thỏa thuận cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản trái phiếu 2.318.000.000.000 đồng *(Thuyết minh 17.2)* với Credit Guarantee and Investment Facility – Một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Theo đó, Công ty sẽ phải trả một khoản phí bảo lãnh với lãi suất 1,40%/ năm trên tổng giá trị trái phiếu trong vòng 10 năm kể từ ngày phát hành, lãi trả mỗi 6 tháng/ lần.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019